

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 28/7/2024**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Ngọc Anh	Nữ	12/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1961/QĐ406/2024	TH009164	
2	Phan Thị Thục Anh	Nữ	07/01/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1962/QĐ406/2024	TH009165	
3	Phạm Thị Quỳnh Anh	Nữ	05/6/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1963/QĐ406/2024	TH009166	
4	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	02/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1964/QĐ406/2024	TH009167	
5	Lê Anh Dũng	Nam	29/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1965/QĐ406/2024	TH009168	
6	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1966/QĐ406/2024	TH009169	
7	Hồ Thị Hà Giang	Nữ	20/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1967/QĐ406/2024	TH009170	
8	Ngô Thị Lan Giang	Nữ	25/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	1968/QĐ406/2024	TH009171	
9	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ	11/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1969/QĐ406/2024	TH009172	
10	Thái Thị Hảo	Nữ	25/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1970/QĐ406/2024	TH009173	
11	Ngô Xuân Hiếu	Nam	10/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1971/QĐ406/2024	TH009174	
12	Dương Thị Hoa	Nữ	11/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1972/QĐ406/2024	TH009175	
13	Hoàng Thị Hoài	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1973/QĐ406/2024	TH009176	
14	Đào Thị Hương	Nữ	17/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1974/QĐ406/2024	TH009177	
15	Phạm Thị Hường	Nữ	08/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1975/QĐ406/2024	TH009178	
16	Nguyễn Đức Huy	Nam	25/8/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1976/QĐ406/2024	TH009179	
17	Đặng Thanh Huyền	Nữ	04/5/2000	Nghệ An	Thổ	6.3	6.5	1977/QĐ406/2024	TH009180	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Nguyễn Văn Kiên	Nam	31/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1978/QĐ406/2024	TH009181	
19	Đinh Thị Khánh Lê	Nữ	19/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1979/QĐ406/2024	TH009182	
20	Dương Thị Mỹ Linh	Nữ	30/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1980/QĐ406/2024	TH009183	
21	Mai Thị Linh	Nữ	08/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1981/QĐ406/2024	TH009184	
22	Nguyễn Vũ Thùy Linh	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1982/QĐ406/2024	TH009185	
23	Đào Thị Loan	Nữ	20/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1983/QĐ406/2024	TH009186	
24	Nguyễn Thị Hương Ly	Nữ	06/9/2001	Nghệ An	Thổ	6.3	8.0	1984/QĐ406/2024	TH009187	
25	Hồ Thị Cẩm Ly	Nữ	24/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1985/QĐ406/2024	TH009188	
26	Vi Thị Yến Nhi	Nữ	19/11/1999	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	1986/QĐ406/2024	TH009189	
27	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Nữ	26/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1987/QĐ406/2024	TH009190	
28	Lương Thị Quỳnh Như	Nữ	17/01/2001	Nghệ An	Thái	6.7	7.5	1988/QĐ406/2024	TH009191	
29	Hoàng Thị Kiều Oanh	Nữ	16/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1989/QĐ406/2024	TH009192	
30	Trần Xuân Quang	Nam	09/01/1976	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	1990/QĐ406/2024	TH009193	
31	Nguyễn Đình Quế	Nam	24/6/1979	Hà Nội	Kinh	7.3	7.5	1991/QĐ406/2024	TH009194	
32	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1992/QĐ406/2024	TH009195	
33	Hồ Thị Diễm Quỳnh	Nữ	11/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1993/QĐ406/2024	TH009196	
34	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	21/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1994/QĐ406/2024	TH009197	
35	Trần Thị Vân Thư	Nữ	06/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1995/QĐ406/2024	TH009198	
36	Ngô Hoài Thương	Nữ	01/02/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1996/QĐ406/2024	TH009199	
37	Hoàng Thị Thương	Nữ	20/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1997/QĐ406/2024	TH009200	
38	Văn Thị Phương Thúy	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1998/QĐ406/2024	TH009201	
39	Nguyễn Thị Trà	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1999/QĐ406/2024	TH009202	
40	Hồ Thị Trang	Nữ	15/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2000/QĐ406/2024	TH009203	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
41	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2001/QĐ406/2024	TH009204	
42	Trần Diệu Ái	Nữ	30/12/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2002/QĐ406/2024	TH009205	
43	Nguyễn Thị Hoài An	Nữ	01/10/2003	Bình Dương	Kinh	5.7	6.5	2003/QĐ406/2024	TH009206	
44	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	30/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2004/QĐ406/2024	TH009207	
45	Đỗ Thị Cẩm Tú Anh	Nữ	22/4/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2005/QĐ406/2024	TH009208	
46	Bùi Thị Ngọc Ánh	Nữ	22/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2006/QĐ406/2024	TH009209	
47	Nguyễn Thảo Chi	Nữ	19/8/2001	Thái Bình	Kinh	7.7	9.0	2007/QĐ406/2024	TH009210	
48	Thái Thị Đào	Nữ	08/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2008/QĐ406/2024	TH009211	
49	Cao Việt Hà	Nữ	02/8/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2009/QĐ406/2024	TH009212	
50	Trần Thúy Hằng	Nữ	22/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2010/QĐ406/2024	TH009213	
51	Phạm Thị Hằng	Nữ	06/6/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2011/QĐ406/2024	TH009214	
52	Ngô Thúy Hiền	Nữ	30/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2012/QĐ406/2024	TH009215	
53	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	07/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2013/QĐ406/2024	TH009216	
54	Nguyễn Cảnh Hùng	Nam	20/11/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2014/QĐ406/2024	TH009217	
55	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	20/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2015/QĐ406/2024	TH009218	
56	Trần Thị Huyền	Nữ	11/11/1988	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2016/QĐ406/2024	TH009219	
57	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2017/QĐ406/2024	TH009220	
58	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	16/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2018/QĐ406/2024	TH009221	
59	Phạm Quỳnh Lê	Nữ	15/4/1987	Hòa Bình	Kinh	5.3	6.5	2019/QĐ406/2024	TH009222	
60	Trần Thị Liên	Nữ	01/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2020/QĐ406/2024	TH009223	
61	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	08/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2021/QĐ406/2024	TH009224	
62	Nguyễn Thị Minh	Nữ	22/4/1980	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2022/QĐ406/2024	TH009225	
63	Phan Thị Phương Ngân	Nữ	07/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2023/QĐ406/2024	TH009226	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
64	Hồ Thị Nguyệt	Nữ	02/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2024/QĐ406/2024	TH009227	
65	Phan Thị Nguyệt	Nữ	25/02/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2025/QĐ406/2024	TH009228	
66	Lê Thị Nhị	Nữ	08/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	2026/QĐ406/2024	TH009229	
67	Nguyễn Hữu Phúc	Nam	02/9/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2027/QĐ406/2024	TH009230	
68	Hoàng Thị Mai Phương	Nữ	16/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2028/QĐ406/2024	TH009231	
69	Chu Thị Phương	Nữ	01/02/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2029/QĐ406/2024	TH009232	
70	Hà Thị Quyên	Nữ	25/02/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2030/QĐ406/2024	TH009233	
71	Lê Thị Tám	Nữ	04/3/1995	Nghệ An	Thổ	6.0	8.0	2031/QĐ406/2024	TH009234	
72	Nguyễn Thị Thiện	Nữ	15/7/1999	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	2032/QĐ406/2024	TH009235	
73	Nguyễn Thị Kim Thu	Nữ	17/3/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2033/QĐ406/2024	TH009236	
74	Nguyễn Thị Quỳnh Trúc	Nữ	14/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2034/QĐ406/2024	TH009237	
75	Phan Thị Tú Uyên	Nữ	10/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2035/QĐ406/2024	TH009238	
76	Đoàn Diệu Uyên	Nữ	28/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2036/QĐ406/2024	TH009239	
77	Hồ Thị Vân	Nữ	28/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2037/QĐ406/2024	TH009240	
78	Trần Văn Vinh	Nam	12/7/2004	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2038/QĐ406/2024	TH009241	
79	Trần Thị Vy	Nữ	27/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2039/QĐ406/2024	TH009242	
80	Võ Hà Vy	Nữ	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2040/QĐ406/2024	TH009243	
81	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	24/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2041/QĐ406/2024	TH009244	
82	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	17/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2042/QĐ406/2024	TH009245	
83	Hồ Trần Minh Châu	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2043/QĐ406/2024	TH009246	
84	Trần Khánh Chi	Nữ	16/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2044/QĐ406/2024	TH009247	
85	Tạ Hồng Linh Chi	Nữ	14/4/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	2045/QĐ406/2024	TH009248	
86	Nguyễn Thị Diệp Chi	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2046/QĐ406/2024	TH009249	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
87	Trần Thị Hải	Nữ	13/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2047/QĐ406/2024	TH009250	
88	Cù Thị Hạnh	Nữ	12/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2048/QĐ406/2024	TH009251	
89	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	21/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2049/QĐ406/2024	TH009252	
90	Ngô Thị Huệ	Nữ	17/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2050/QĐ406/2024	TH009253	
91	Hoàng Thị Huyền	Nữ	29/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2051/QĐ406/2024	TH009254	
92	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2052/QĐ406/2024	TH009255	
93	Phan Thị Mỹ Huyền	Nữ	26/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2053/QĐ406/2024	TH009256	
94	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2054/QĐ406/2024	TH009257	
95	Hồ Thị Linh	Nữ	03/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2055/QĐ406/2024	TH009258	
96	Bùi Nguyễn Nhật Linh	Nữ	01/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2056/QĐ406/2024	TH009259	
97	Nguyễn Thị Tài Linh	Nữ	22/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2057/QĐ406/2024	TH009260	
98	Lô Thị Sao Mai	Nữ	11/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2058/QĐ406/2024	TH009261	
99	Nguyễn Thị Nga	Nữ	17/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2059/QĐ406/2024	TH009262	
100	Nguyễn Thị Hồng Nghĩa	Nữ	17/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2060/QĐ406/2024	TH009263	
101	Lê Thị Nguyệt	Nữ	13/6/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2061/QĐ406/2024	TH009264	
102	Bùi Thị Nhung	Nữ	09/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2062/QĐ406/2024	TH009265	
103	Lê Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	20/02/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2063/QĐ406/2024	TH009266	
104	Trần Như Quỳnh	Nữ	29/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2064/QĐ406/2024	TH009267	
105	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	27/01/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2065/QĐ406/2024	TH009268	
106	Nguyễn Phúc Nhật Thành	Nam	04/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2066/QĐ406/2024	TH009269	
107	Bùi Thị Thom	Nữ	13/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2067/QĐ406/2024	TH009270	
108	Chu Minh Thư	Nữ	07/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2068/QĐ406/2024	TH009271	
109	Lê Thị Thuận	Nữ	24/4/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2069/QĐ406/2024	TH009272	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
110	Phan Thị Hà Thương	Nữ	23/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2070/QĐ406/2024	TH009273	
111	Lê Thị Phương Thúy	Nữ	10/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2071/QĐ406/2024	TH009274	
112	Nguyễn Thị Mỹ Thùy	Nữ	06/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2072/QĐ406/2024	TH009275	
113	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	10/12/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2073/QĐ406/2024	TH009276	
114	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	17/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2074/QĐ406/2024	TH009277	
115	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	30/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2075/QĐ406/2024	TH009278	
116	Phạm Nguyễn Cẩm Tú	Nữ	28/10/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2076/QĐ406/2024	TH009279	
117	Phan Thị Tuyết	Nữ	08/3/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2077/QĐ406/2024	TH009280	
118	Nguyễn Thị Vân	Nữ	11/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2078/QĐ406/2024	TH009281	
119	Nguyễn Văn Anh	Nữ	30/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2079/QĐ406/2024	TH009282	
120	Nguyễn Hồng Anh	Nữ	18/5/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2080/QĐ406/2024	TH009283	
121	Nguyễn Phương Anh	Nữ	10/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2081/QĐ406/2024	TH009284	
122	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	26/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2082/QĐ406/2024	TH009285	
123	Ngô Thị Vân Anh	Nữ	21/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2083/QĐ406/2024	TH009286	
124	Nguyễn Chí Bảo	Nam	25/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2084/QĐ406/2024	TH009287	
125	Nguyễn Thị Bích	Nữ	10/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2085/QĐ406/2024	TH009288	
126	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2086/QĐ406/2024	TH009289	
127	Nguyễn Thị Dung	Nữ	10/11/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2087/QĐ406/2024	TH009290	
128	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	29/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2088/QĐ406/2024	TH009291	
129	Lê Trà Giang	Nữ	03/01/2001	Nghệ An	Kinh	8.0	7.5	2089/QĐ406/2024	TH009292	
130	Dương Hoàng Giang	Nữ	29/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	2090/QĐ406/2024	TH009293	
131	Lê Thị Nguyệt Giao	Nữ	20/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	2091/QĐ406/2024	TH009294	
132	Cao Khánh Hạ	Nữ	11/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2092/QĐ406/2024	TH009295	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
133	Luyện Thị Hoa	Nữ	06/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2093/QĐ406/2024	TH009296	
134	Đặng Thị Hòa	Nữ	22/01/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2094/QĐ406/2024	TH009297	
135	Hoàng Thị Hòa	Nữ	27/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2095/QĐ406/2024	TH009298	
136	Chu Thị Hoài	Nữ	06/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2096/QĐ406/2024	TH009299	
137	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	25/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2097/QĐ406/2024	TH009300	
138	Từ Thị Dạ Hương	Nữ	02/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2098/QĐ406/2024	TH009301	
139	Nguyễn Thị Lành	Nữ	05/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2099/QĐ406/2024	TH009302	
140	Nguyễn Phương Linh	Nữ	18/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2100/QĐ406/2024	TH009303	
141	Bạch Thị Loan	Nữ	03/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2101/QĐ406/2024	TH009304	
142	Trương Thảo My	Nữ	31/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2102/QĐ406/2024	TH009305	
143	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	24/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2103/QĐ406/2024	TH009306	
144	Phùng Thế Nhân	Nam	08/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2104/QĐ406/2024	TH009307	
145	Nguyễn Thu Phương	Nữ	25/5/1998	Nghệ An	Kinh	8.0	7.0	2105/QĐ406/2024	TH009308	
146	Phùng Thị Hương Quỳnh	Nữ	08/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2106/QĐ406/2024	TH009309	
147	Hoàng Văn Sỹ	Nam	17/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2107/QĐ406/2024	TH009310	
148	Phan Thị Thanh Thảo	Nữ	23/5/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2108/QĐ406/2024	TH009311	
149	Nguyễn Thị Thơ	Nữ	27/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2109/QĐ406/2024	TH009312	
150	Cao Thị Tiến	Nữ	20/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2110/QĐ406/2024	TH009313	
151	Lê Thị Ngọc Trang	Nữ	13/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2111/QĐ406/2024	TH009314	
152	Trần Thị Trinh	Nữ	24/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2112/QĐ406/2024	TH009315	
153	Nguyễn Thị Tùng	Nữ	20/7/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	2113/QĐ406/2024	TH009316	
154	Nguyễn Thị Vân	Nữ	20/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2114/QĐ406/2024	TH009317	
155	Hồ Thị Hải Yến	Nữ	25/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2115/QĐ406/2024	TH009318	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
156	Nguyễn Minh Đức	Nữ	28/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2116/QĐ406/2024	TH009319	
157	Phạm Tiến Dũng	Nam	06/4/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2117/QĐ406/2024	TH009320	
158	Hoàng Thị Việt Hà	Nữ	07/3/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2118/QĐ406/2024	TH009321	
159	Trương Thị Hải	Nữ	09/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2119/QĐ406/2024	TH009322	
160	Hoàng Thị Mỹ Hảo	Nữ	14/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2120/QĐ406/2024	TH009323	
161	Hoàng Hải Hậu	Nữ	19/5/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2121/QĐ406/2024	TH009324	
162	Nguyễn Cảnh Hưng	Nam	18/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2122/QĐ406/2024	TH009325	
163	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	16/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2123/QĐ406/2024	TH009326	
164	Nguyễn Thị Hương	Nữ	22/11/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2124/QĐ406/2024	TH009327	
165	Hoàng Thị Thu Hường	Nữ	11/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2125/QĐ406/2024	TH009328	
166	Bùi Hải Huy	Nữ	05/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2126/QĐ406/2024	TH009329	
167	Nguyễn Thị Lê	Nữ	14/7/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2127/QĐ406/2024	TH009330	
168	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	24/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2128/QĐ406/2024	TH009331	
169	Hoàng Thị Thanh Ly	Nữ	17/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2129/QĐ406/2024	TH009332	
170	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	19/3/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2130/QĐ406/2024	TH009333	
171	Lê Thị Tuyết Mai	Nữ	28/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	2131/QĐ406/2024	TH009334	
172	Trần Thị Ngọc Minh	Nữ	29/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.5	2132/QĐ406/2024	TH009335	
173	Nguyễn Thị Hoa Mơ	Nữ	05/5/1996	Nghệ An	Kinh	7.7	6.5	2133/QĐ406/2024	TH009336	
174	Phạm Thị Mỹ	Nữ	22/5/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2134/QĐ406/2024	TH009337	
175	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	29/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2135/QĐ406/2024	TH009338	
176	Nguyễn Thị Mai Na	Nữ	24/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2136/QĐ406/2024	TH009339	
177	Nguyễn Thành Nam	Nam	14/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2137/QĐ406/2024	TH009340	
178	Lô Thúy Nga	Nữ	21/11/2000	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2138/QĐ406/2024	TH009341	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
179	Đào Thị Quỳnh Nga	Nữ	20/7/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	2139/QĐ406/2024	TH009342	
180	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	18/6/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	2140/QĐ406/2024	TH009343	
181	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ	24/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2141/QĐ406/2024	TH009344	
182	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	14/12/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2142/QĐ406/2024	TH009345	
183	Lê Thị Mai Phương	Nữ	28/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2143/QĐ406/2024	TH009346	
184	Vi Thị Thu Sương	Nữ	18/6/2001	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	2144/QĐ406/2024	TH009347	
185	Trần Thị Thắm	Nữ	23/5/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2145/QĐ406/2024	TH009348	
186	Phan Phương Thảo	Nữ	01/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2146/QĐ406/2024	TH009349	
187	Nguyễn Thị Thương	Nữ	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2147/QĐ406/2024	TH009350	
188	Hồ Thị Thủy	Nữ	15/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2148/QĐ406/2024	TH009351	
189	Thái Huyền Trang	Nữ	17/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2149/QĐ406/2024	TH009352	
190	Bùi Thị Quỳnh Trang	Nữ	16/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2150/QĐ406/2024	TH009353	
191	Phạm Thị Trang	Nữ	23/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2151/QĐ406/2024	TH009354	
192	Vi Thị Thùy Trang	Nữ	14/3/1999	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	2152/QĐ406/2024	TH009355	
193	Nguyễn Thị Tú Uyên	Nữ	06/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2153/QĐ406/2024	TH009356	
194	Nguyễn Thị Yên	Nữ	10/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2154/QĐ406/2024	TH009357	
195	Phan Thị Hải Yến	Nữ	05/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2155/QĐ406/2024	TH009358	
196	Lê Thị Yên	Nữ	19/4/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2156/QĐ406/2024	TH009359	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

